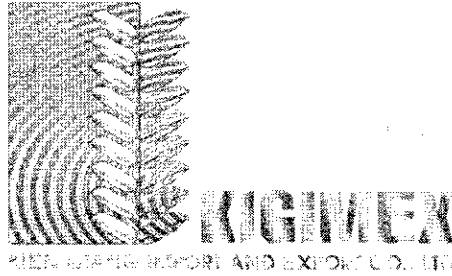


CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2019

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày 10... tháng 01... năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		775.160.084.478	777.417.539.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.383.424.074	91.060.781.954
1. Tiền	111		129.383.424.074	87.560.781.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.180.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.180.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.999.693.928	158.005.450.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		388.303.776.486	135.144.854.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.786.944.318	21.470.950.169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		545.223.808	7.930.535.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(636.250.684)	(6.540.889.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		233.259.760.394	509.131.070.114
1. Hàng tồn kho	141		246.771.216.552	527.764.176.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(13.511.456.158)	(18.633.106.785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.337.206.082	19.220.236.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.781.793.458	3.318.992.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.555.412.624	15.901.244.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		253.704.946.691	275.872.095.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		209.979.163.565	230.385.561.484

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		196.129.928.565	216.536.326.484
- Nguyên giá	222		451.199.128.931	445.218.343.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.069.200.366)	(228.682.016.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.360.024.671	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.360.024.671	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.317.758.455	44.082.145.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.317.758.455	44.082.145.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.028.865.031.169	1.053.289.635.127
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		771.870.153.960	785.329.055.606
I. Nợ ngắn hạn	310		769.146.387.460	780.882.378.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.520.394.043	32.221.010.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.711.782.057	134.789.776.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.108.684.589	2.326.157.085
4. Phải trả người lao động	314		1.629.038.456	6.763.784.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.644.474.419	10.133.706.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		666.564.033	912.699.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		675.558.345.682	584.447.302.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	4.013.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.307.104.181	5.274.411.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.723.766.500	4.446.677.582

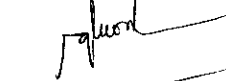
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.723.766.500	4.446.677.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		256.994.877.209	267.960.579.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	256.994.877.209	267.960.579.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.292.809.579	12.903.696.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.292.809.579	12.903.696.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.028.865.031.169	1.053.289.635.127

Người Lập
(Ký, họ tên)

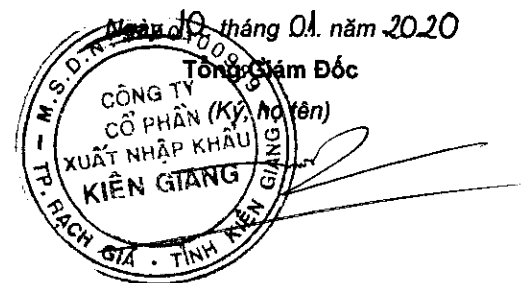


Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Diệp





BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TV	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.198.190.376.922	466.734.175.498	3.689.959.217.829	3.681.473.959.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				167.755.602	816.881.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.198.190.376.922	466.734.175.498	3.689.791.462.227	3.680.657.078.069
4. Giá vốn hàng bán	11		1.045.910.549.357	442.490.695.044	3.403.228.586.323	3.364.199.350.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.279.827.565	24.243.480.454	286.562.875.904	316.457.727.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.710.524.173	1.492.204.970	8.638.497.443	7.859.390.896
7. Chi phí tài chính	22		8.805.135.480	7.660.440.700	40.174.299.995	59.001.934.441
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.048.939.520	10.233.187.609	31.160.656.688	35.206.680.758
8. Chi phí bán hàng	24		135.037.846.442	15.908.608.607	226.113.809.782	203.278.110.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.837.338.526	13.685.872.808	22.739.716.979	42.407.544.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.310.031.290	(11.519.236.691)	6.173.546.591	19.629.528.064
11. Thu nhập khác	31		111.109.197	370.870.178	3.350.675.211	3.378.720.107
12. Chi phí khác	32		2.612.681.116	228.560.405	3.147.412.880	739.279.010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.501.571.919)	142.309.773	203.262.351	2.639.441.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		808.459.371	(11.376.926.918)	6.376.808.942	22.268.969.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.905.309.645	2.310.524.895	5.083.999.363	9.365.272.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.096.850.274)	(13.687.451.813)	1.292.809.579	12.903.696.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(122)	(538)	51	507

Người Lập
(Ký, họ tên)

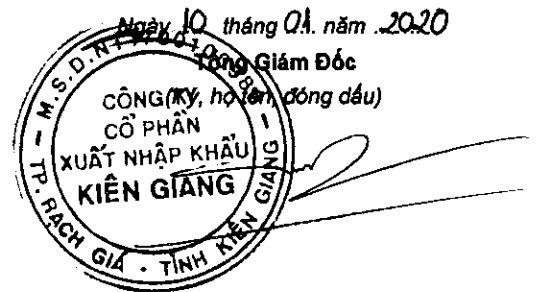
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp



Dương Thị Khanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.470.252.198.022	3.819.836.693.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.457.611.800.070)	(3.616.907.190.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.568.747.805)	(25.751.414.879)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31.160.656.688)	(35.925.648.563)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.489.214.613)	(13.145.680.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.553.476.951	14.635.393.878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.339.055.864)	(54.307.495.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.363.800.067)	88.434.658.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.984.422.182)	(11.793.911.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.180.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.923.400	513.549.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.972.498.782)	(11.280.362.273)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.675.176.580.210)	(2.901.013.539.861)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.655.307.510	(105.019.642.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		38.319.008.661	(27.865.346.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.060.781.954	119.072.412.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.633.459	(146.283.856)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	129.383.424.074	91.060.781.954

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

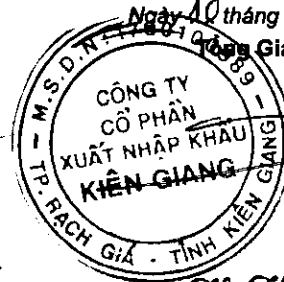
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Trần Thị Diệp

Lê Trần Thị Diệp

Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2019

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2019, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 256.994.877.209 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

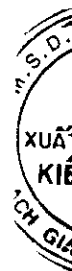
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 280 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |



- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

007
TY
IÂN
P KH
IANG
NH K

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

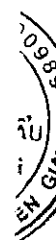
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

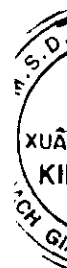
- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền mặt	1.263.423.600	5.446.308.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.120.000.474	82.114.473.854
- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000
Cộng	129.383.424.074	91.060.781.954

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.180.000.000	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	1.180.000.000	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	388.303.776.486	135.144.854.943
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).		65.364.359.214
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD	121.058.350.309	35.484.463.000
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa	252.061.925.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	3.007.188.750	
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	1.710.164.740	
+ Tổng công ty lương thực miền bắc		474.325.338
+ K.Verslovas Firm-Trading House "TRANSIS"		660.735.600
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste		4.482.637.600
+ Perfection Company Limited		590.081.310
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal LDA		614.570.864
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	3.915.187	123.610.839
+ Cty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar		12.529.680.000
+ Cty TNHH Hiệp Tài		4.465.819.178
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	86.485.000	18.092.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	10.375.747.000	10.336.480.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	388.303.776.486	135.144.854.943

N.T
CÓN
CỔ P
T NH
ÈN C
3. T

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/12/2019: 553.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 - + DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 353.600.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 376.557.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Trả trước cho người bán	3.786.944.318	21.470.950.169
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).		14.720.000.000
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	955.121.459	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Meskar & Femtee Trading Company (PVT) LTD		1.936.407.600
+ ASIF RICE MILLS		890.948.160
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.460.000.000	2.460.000.000
+ Các khoản ứng trước người bán khác	371.822.859	1.463.594.409
b) Các khoản khác		
Cộng	3.786.944.318	21.470.950.169

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2019 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

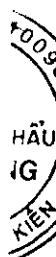
5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	545.223.808	126.350.025	7.930.535.467	977.401.601
- Phải thu về tạm ứng	397.480.000		149.696.435	
- Tiền hàng hóa ảm mốc chờ bồi thường			6.711.828.339	
- Phí làm hàng xuất khẩu			72.383.800	
- Lãi tiền gửi kỳ hạn (HDBank Tp.HCM)	14.079.178			
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng			285.485.437	285.485.437
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	691.916.164	691.916.164
- Phải thu khác	7.314.605		19.225.292	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	593.223.808	126.350.025	7.978.535.467	977.401.601

* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2019 : 593.223.808 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 126.350.025 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2004).
- Phải thu về tạm ứng : 397.480.000 đồng
- Lãi tiền gửi kỳ hạn (HDBank Tp.HCM) 14.079.178 đồng
- Phải thu khác: 7.314.605 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không



7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2019:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2019	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			553.357.000	376.557.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
3	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	353.600.000	176.800.000	50%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			813.050.684	636.250.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	137.818.971.539	(8.166.205.116)	237.795.028.772	(15.964.347.122)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>135.756.369.054</i>	<i>(8.166.205.116)</i>	<i>236.766.758.814</i>	<i>(15.964.347.122)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	3.623.088.127		720.334.743	
- Thành phẩm	81.107.702.091	(5.345.251.042)	63.388.788.542	(2.668.759.663)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>73.231.381.400</i>	<i>(5.345.251.042)</i>	<i>54.487.139.937</i>	<i>(2.668.759.663)</i>
- Hàng hóa	19.784.867.456		228.223.127.161	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>10.228.763.775</i>		<i>213.749.010.525</i>	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	4.593.090.909		1.455.000	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(156.503.569)		(2.364.557.319)	
Cộng	246.771.216.552	(13.511.456.158)	527.764.176.899	(18.633.106.785)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2019 toàn công ty là **246.771.216.552** đồng.
- Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 218.981.230.336 đồng
- Ngành hàng Cá cơm: 9.721.048.983 đồng
- Ngành hàng xăng dầu: 14.149.194.590 đồng
- Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 4.076.246.212 đồng
- Điều chỉnh lãi gộp nội bộ: (156.503.569) đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 25.485,903 tấn, giá trị 218.981.230.336 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 132,263 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 9.721.048.983 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 606.591 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 9.510.662.671 đồng.

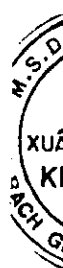
- Hàng hóa đi đường : số lượng 340.000 lít, giá trị 4.593.090.909 đồng.

- Chi phí thu mua hàng hóa: 45.441.010 đồng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 26.275.627.351 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 21.153.976.724 đồng.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
- Mua sắm TSCĐ	3.636.364			
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307			1.356.388.307
Cộng	1.360.024.671			1.356.388.307



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
2. Tăng trong năm	298.454.546	4.679.204.545	1.153.236.727	136.071.818	-	6.266.967.636
- Mua sắm mới		2.755.617.545	381.818.182	79.890.000		3.217.325.727
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		1.693.587.000	585.480.000			2.279.067.000
- Mua sắm quỹ đầu tư phát triển			185.938.545			185.938.545
- XD cơ bản hoàn thành bàn giao	298.454.546					298.454.546
- Di chuyển nội bộ		230.000.000		56.181.818		286.181.818
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	230.000.000	-	56.181.818	-	286.181.818
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ		230.000.000		56.181.818		286.181.818
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
2. Tăng trong năm	11.043.853.764	10.068.701.698	5.196.222.403	167.515.405	120.859.512	26.597.152.782
- Khấu hao TSCĐ	11.002.668.431	9.906.099.797	5.196.222.403	120.148.261	120.859.512	26.345.998.404
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	41.185.333	-	-	-	-	41.185.333
- Bàn giao nội bộ		162.601.901		47.367.144		209.969.045
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	162.601.901	-	47.367.144	-	209.969.045
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ		162.601.901		47.367.144		209.969.045
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
2. Số cuối năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 135.222.766.500 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.243.049.626 đồng.

N.T.
 CÔNG
 T. N
 T. N
 T. N
 T. N

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 10.324.588.795 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

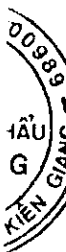
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

700
 IG TY
 PHÂN
 IẬP K
 GIAN
 TỈNH

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.781.793.458	3.318.992.069
- Chi phí vận chuyển	74.385.940	
- Chi phí sửa chữa	517.905.236	809.731.918
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	711.275.593	648.632.149
- Chi phí mua bảo hiểm	156.954.654	270.447.964
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	348.105.335	617.013.338
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	973.166.700	973.166.700
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	42.317.758.455	44.082.145.604
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	224.373.740	217.072.095
- Chi phí bao bì	627.595.695	1.082.113.612
- Chi phí mua bảo hiểm	164.037.370	200.136.979
- Chi phí sửa chữa	4.313.610.198	4.587.423.857
- Chi phí dự án ISO 22000:2005		34.090.909
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	36.988.141.452	37.961.308.152
Cộng	45.099.551.913	47.401.137.673

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm (31/12/2019)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	675.558.345.682	675.558.345.682	2.766.321.338.802	2.675.210.295.210	584.447.302.090	584.447.302.090
-Vay ngắn hạn	671.133.967.600	671.133.967.600	2.761.356.960.720	2.670.510.295.210	580.287.302.090	580.287.302.090
-Vay dài hạn đến hạn trả	4.424.378.082	4.424.378.082	4.964.378.082	4.700.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
b) Vay dài hạn	2.723.766.500	2.723.766.500	3.241.467.000	4.964.378.082	4.446.677.582	4.446.677.582
Cộng	678.282.112.182	678.282.112.182	2.769.562.805.802	2.680.174.673.292	588.893.979.672	588.893.979.672

Chi tiết nợ vay 31/12/2019:

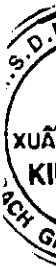
Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	17	3,9% -> 4,0%	57.308.410.000	Thế chấp TS và HTK
Vietcombank KG - VNĐ	10	6,90%	52.247.694.600	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - USD	40	3,8% -> 4,2%	282.848.480.000	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	1	6,00%	6.433.420.000	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	12	3,90%	79.853.580.000	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	1	7,10%	1.960.000.000	Thế chấp TS và HTK
Maritime Bank TP.HCM - USD	06	4,20%	51.304.025.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK do MSB tài trợ
HDBank TP.HCM - USD	19	4,2% -> 4,4%	139.178.358.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do HDBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu, HT tách màu XN Tân Phú và XN Sơn Thuận)	05	10,8% -> 11%	7.148.144.582	Thế chấp TS
Cộng			678.282.112.182	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

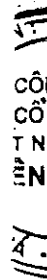
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.520.394.043	21.520.394.043	32.221.010.568	32.221.010.568
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	977.284.440	977.284.440	13.021.274.400	13.021.274.400
+ Jupiter Korea International Co.,LTD.	13.798.620.000	13.798.620.000		
+ Intertek VietNam Ltd	2.616.711.180	2.616.711.180		
+ Cty CP Đầu tư Nam Phúc			9.300.628.000	9.300.628.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài			8.265.075.000	8.265.075.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Công ty Cổ phần Cơ khí KG	1.240.400.000	1.240.400.000		
+ Công ty Bảo Hiểm BSH Bình Dương	743.201.263	743.201.263		
+ DNTN Tân Tuấn Lộc- Bình Chánh- TPHCM	591.711.120	591.711.120		
- Phải trả người bán khác (XNAB)	243.471.988	243.471.988	294.433.542	294.433.542
Phải trả cho các đối tượng khác	1.308.994.052	1.308.994.052	1.339.599.626	1.339.599.626
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	21.520.394.043	21.520.394.043	32.221.010.568	32.221.010.568



17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.711.782.057	47.711.782.057	134.789.776.328	134.789.776.328
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).			111.942.355.694	111.942.355.694
+ Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	12.142.540.390	8.097.194.647	8.097.194.647
+ Timor Food Unipessoal LDA	31.257.711.822	31.257.711.822	6.299.684.857	6.299.684.857
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Cty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất	2.500.000.000	2.500.000.000		
+ Pricewill Distribution Company Limited	724.056.145	724.056.145		
+ Lisun Importacao E Exportacao		-	5.720.514.030	5.720.514.030
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ Yara Logistics Ghana Limited		-	684.765.900	684.765.900
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ Cty CP Hoang Minh Nhật		-	970.000.000	970.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	33.265.000	33.265.000	21.052.500	21.052.500
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	47.711.782.057	47.711.782.057	134.789.776.328	134.789.776.328


 CÔNG
 CỔ
 T NH
 HUP
 N

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2019)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	695.094	995.163.205	836.342.831	159.515.468
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.524.895	5.083.999.363	3.489.214.613	3.905.309.645
- Thuế thu nhập cá nhân	14.937.096	386.809.044	357.886.664	43.859.476
- Thuế nhà đất		8.861.758	8.861.758	-
- Tiền thuê đất	-	228.671.903	228.671.903	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	2.326.157.085	6.716.505.273	4.933.977.769	4.108.684.589
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	2.326.157.085	6.716.505.273	4.933.977.769	4.108.684.589

19. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	14.644.474.419	10.133.706.334
- Chi phí làm hàng XK	5.862.686.039	
- Trích trước chi phí vận chuyển		837.876.407
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX	223.263.100	197.460.937
- Trích trước chi phí sửa chữa	324.751.148	884.000.000
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	49.394.375	32.929.583
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Trích trước chi phí khác	348.000.000	345.059.650
b) Dài hạn		
Cộng	14.644.474.419	10.133.706.334

700-
G TY
HÂN
ÁP K
GIAN
TINH

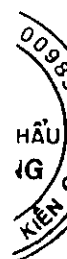
20. Phải trả khác	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	666.564.033	912.699.339
- Kinh phí công đoàn +BHXH	118.243.179	104.484.490
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	21.972.354	14.657.749
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhằm TK)		250.000.000
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	78.000.000	48.000.000
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)		33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác		14.208.600
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	666.564.033	912.699.339

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507
Tăng trong năm	216.355.945	216.355.946	-	78.000.000	510.711.891
- Tăng do PP Lợi nhuận	216.355.945	216.355.946		78.000.000	510.711.891
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	1.715.114.900	721.718.984	41.185.333	-	2.478.019.217
- Chi trong kỳ	1.715.114.900	721.718.984			2.436.833.884
- Giảm khác			41.185.333		41.185.333
Số dư cuối năm	866.661.296	1.912.446.288	157.963.570	370.033.027	3.307.104.181

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không



23. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	-	4.013.530.000
- Quỹ lương dự phòng 17%		4.013.530.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	0	4.013.530.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

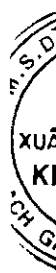


25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	254.300.000.000		756.882.794	12.903.696.727		267.960.579.521
Tăng trong năm			645.184.836	1.292.809.579		1.937.994.415
- Tăng do lãi				1.292.809.579		1.292.809.579
- Trích lập các quỹ			645.184.836			645.184.836
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm (31/12/2019)	254.300.000.000		1.402.067.630	1.292.809.579		256.994.877.209

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2018:	11.697.800.000 đồng	
	11.697.800.000 đồng	



d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	31/12/2019	01/01/2019
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển :	1.402.067.630	756.882.794
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

CO
CO
TN
EN

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối năm.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình tại ngày 31/12/2019 là 30.000 lít xăng Ron 95 và 57.000 lít Dầu DO.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2019 : 4.758.942,68 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	: 5.970.389.676 đồng
- Trần Thanh Đính – XN An Hòa	: 166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	: 229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	: 168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	: 15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	: 4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	: 285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	: 17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	: 602.770.000 đồng

776
NG T
PHÃ
HẬP
GIÁ
TÍNH

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	3.689.959.217.829	3.681.473.959.762
- Doanh thu bán hàng	3.688.309.017.961	3.678.656.101.801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	514.926.068	450.336.962
- Doanh thu khác	1.135.273.800	2.367.520.999

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	167.755.602	816.881.693
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	167.755.602	816.881.693
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	3.403.228.586.323	3.364.199.350.580
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.405.999.967.371	3.342.703.700.273
- Hao hụt bảo quản	2.350.269.579	2.862.543.522
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.121.650.627)	18.633.106.785
Cộng	3.403.228.586.323	3.364.199.350.580

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.002.578	365.478.402
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.359.074.895	7.280.022.550
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	213.889.944
Cộng	8.638.497.443	7.859.390.896

01005
KHẨU
NG
KIỂM

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	31.160.656.688	35.206.680.758
- Lãi trả chậm	1.173.230.623	4.734.191.933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.029.706.801	17.042.974.564
- Phí bảo lãnh vay vốn		1.851.682.190
- Phí bảo lãnh thực hiện dự thầu	612.676.364	
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.198.029.519	166.404.996
Cộng	40.174.299.995	59.001.934.441

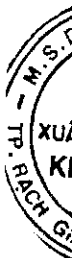
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu phí do đổi cảng	69.480.000	113.760.000
- Thu tiền thưởng tàu		112.585.591
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo	192.150.546	476.356.909
- Thu tiền bồi thường hàng bị ẩm mốc	2.644.520.526	
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng XK		2.451.700.000
- Sở KHCN Tỉnh KG hỗ trợ phí ISO	72.500.000	
- Thu tiền thanh lý hàng hóa và pallet hư hỏng	254.092.187	
- Thu khác	117.931.952	224.317.607
Cộng	3.350.675.211	3.378.720.107

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thưởng tàu theo HĐƯT		85.685.348
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồng	500.000.000	
- Phí phạt tàu theo ĐK HĐ AT1999 và AT 2010	2.601.766.039	
- Thương thủ kho (30% trên giá trị thừa so với định	10.915.077	4.157.759
- Chi phí thanh lý tài sản		224.402.646
- Thu khác	34.731.744	425.033.257
Cộng	3.147.412.860	739.279.010

LIANG - 03

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	1.742.848.772.819	1.961.034.177.242
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.659.649.010.902	1.866.620.375.950
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	3.121.444.721	2.272.499.913
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	645.976.716	249.076.179
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	78.582.756.172	88.342.203.851
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	764.437.648	3.213.707.806
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	85.146.660	336.313.543
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	30.919.794.821	35.087.981.394
- Chi phí nhân công(622)	9.204.251.868	10.163.176.402
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	10.031.557.470	3.785.998.922
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	11.683.985.483	21.138.806.070
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	26.345.998.404	26.155.322.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	8.510.236.737	2.563.634.971
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.672.526.347	2.709.764.864
- Chi phí khấu hao TK 632	15.163.235.320	20.881.922.235
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.831.114.185	120.125.166.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	14.166.315.751	10.318.113.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	145.664.798.434	109.807.052.572
e. Chi phí khác bằng tiền	10.261.887.171	20.536.688.261
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	862.011.154	398.881.087
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	13.155.887.967	19.746.878.405
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	(3.756.011.950)	390.928.769
Tổng cộng	1.970.207.567.400	2.162.939.335.390

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.083.999.363	9.365.272.434
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.083.999.363	9.365.272.434



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

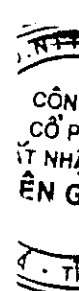
3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.


 CÔNG
CỐ P
Y T NH
ÊN G

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD năm 2019:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 218.243,272 tấn
- Cá cơm XK : 218,340 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 115.394,476 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 96.961,710 tấn
- Gạo xát trắng: 0,200 tấn
- Lúa khô: 4.953,196 tấn
- Phụ phẩm: 13.479,370 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 23.894,015 m³
- Cá cơm các loại : 79,890 tấn

Trong đó thành phẩm :

b. Kim ngạch xuất khẩu: 101.176.934,42 USD

- + Lương thực: 100.123.976,42 USD
- + Cá cơm: 1.052.958,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 3.689.791.462.227 đồng

- Lương thực : 3.283.278.807.432 đồng
- Cá cơm: 28.897.722.197 đồng
- Xăng dầu: 377.614.932.598 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 4.373.957.057 đồng
- Cá cơm: (+) 448.175.301 đồng
- Kinh doanh xăng dầu: (+) 1.554.676.584 đồng
- + Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 6.376.808.942 đồng
- + Thuế TNDN hiện hành: (-) 5.083.999.363 đồng
- + Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 1.292.809.579 đồng

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Diệp



Đương Thị Thanh Nguyệt

70-07
TY
TÂN
P KH
IANC
VH K

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 so Quý IV/2018 và nguyên nhân lỗ quý 4/2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2019 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý IV/2018	Quý III/2019	Quý IV/2019	So sánh Quý IV/2019 so Quý IV/2018		So sánh Quý IV/2019 so Quý III/2019	
						Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ								
1.1	Gạo	tấn	36.689,85	94.592,98	106.369,08	289,91	69.679	112,45	11.776
a	Xuất khẩu	tấn	8.535,71	56.373,52	91.895,76	1.076,60	83.360	163,01	31.522
	+ Thành phẩm	tấn	8.535,71	56.373,52	91.895,76	1.076,60	83.360	163,01	35.521
b	Nội địa	tấn	28.154,14	38.219,46	14.473,31	51,41	(13.681)	37,87	(23.746)
	+ Thành phẩm	tấn	25.531,12	35.740,92	7.536,03	29,52	(17.995)	21,09	(28.205)
	+ Phụ phẩm	tấn	2.623,02	2.478,54	6.937,28	264,48	4.314	279,89	4.459
1.2	Xăng dầu	m3	6.390,13	5.606,38	5.413,60	84,72	(977)	96,56	(193)
1.3	Cá cơm các loại	tấn	86,94	83,49	75,19	86,48	(12)	90,06	(8)
	+ Xuất khẩu	tấn	46,55	66,10	55,90	120,09	9	84,57	(10)
	+ Nội địa	tấn	40,39	17,39	19,29	47,75	(21)	110,92	2
2	Doanh thu thuần	tr.đ	466.734	998.331	1.198.190	256,72	731.456	120,02	199.859
3	Giá vốn hàng bán	"	442.491	937.105	1.045.911	236,37	603.420	111,61	108.806
	Trong đó: Dự phòng giảm giá HTK	"	18.633	0	13.511	72,51	(5.122)	#DIV/0!	13.511
4	Lãi gộp	"	24.243	61.226	152.280	628,13	128.036	248,72	91.054
5	DT hoạt động TC	"	1.492	3.325	2.711	181,65	1.218	81,52	(615)
6	CP tài chính, trong đó:	"	7.660	9.180	8.805	114,94	1.145	95,92	(374)
	- CP lãi vay	"	9.991	8.024	7.049	70,55	(2.942)	87,85	(975)
7	CP bán hàng, trong đó:	tr.đ	15.909	50.630	135.038	849	119.129	267	84.408
8	CP Quản lý, trong đó:	tr.đ	13.686	4.692	7.837	57	(5.849)	167	3.145
9	LN thuần từ HĐKD	tr.đ	(11.519)	50	3.310	(29)	14.829	6.684	3.261
10	Thu nhập khác	"	371	261	111	30	(260)	43	(150)
11	Chi phí khác	"	229	27	2.613	1.143	2.384	9.587	2.585
12	Lợi nhuận khác	"	142	234	(2.502)	(1.758)	(2.644)	(1.071)	(2.735)
13	Tổng LN trước thuế	"	(11.377)	283	808	(7)	12.185	286	525
14	Chi phí thuế TNDN	"	2.311	57	3.905	169	1.595	6.896	3.849
15	LN sau thuế TNDN	"	(13.687)	227	(3.097)	22,63	10.591	1.467	(3.323)

Thuyết minh: Để phân tích và so sánh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 so kỳ trước và cùng kỳ, Công ty sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, cụ thể như sau

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 lỗ 3,097 tỷ đồng. Lợi nhuận chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho lãi 7,712 tỷ đồng, tăng 6,493 tỷ đồng so kỳ trước và tăng 533% so cùng kỳ tương đương mức tăng 6,493 tỷ đồng. Nguyên nhân lợi nhuận quý IV/2019 tăng so kỳ trước và cùng kỳ là:

1 Sản lượng gạo tiêu thụ Quý IV/2019 là 106.369,53 tấn, tăng 189,91% (mức tăng 69.679 tấn gạo) so Quý IV/2018, trong đó sản lượng gạo xuất khẩu là 91.895 tấn các loại, tăng 976,6% so cùng kỳ (mức tăng 83.360 tấn), do trong quý IV/2019 Công ty giao hàng tập trung cho 2 lô gạo đầu thầu sang thị trường Hàn Quốc và do một số hợp đồng khách hàng chuyển từ quý III/2019 sang quý IV/2019.

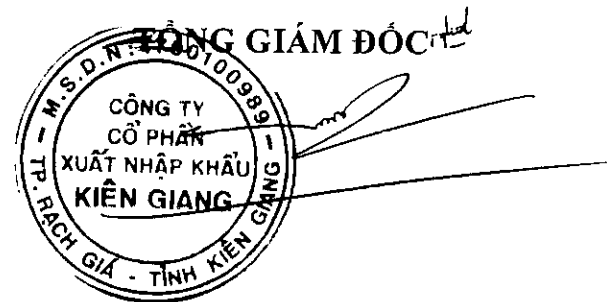
2 Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của công ty trong quý IV/2019 được kiểm soát tốt, cụ thể: Tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh của ngành lương thực thực hiện quý IV/2019 là 676,63 đ/kg, giảm so cùng kỳ năm 2018 là 36 đ/kg, trong đó: đơn giá chi phí bán hàng thực hiện quý IV/2019 là 536,34 đ/kg, tăng 159 đ/kg so cùng kỳ năm 2018 và tăng so quý 3/2019 là 102 đ/kg do trong quý IV có chi phí hàng đầu thầu vào thị trường Hàn Quốc; Đơn giá chi phí quản lý thực hiện là 58,57 đ/kg, giảm 42 đ/kg so cùng kỳ; đơn giá chi phí tài chính thực hiện là 81,71 đ/kg, giảm 153 đ/kg so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân tăng 10% lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 so Quý IV/2018 và nguyên nhân lỗ quý IV/2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt